



BIỂU SỐ 5

BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL
BẮC ĐƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Từ Sơn, ngày 20 tháng 07 năm 2022

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung
1	103/QĐ-BĐ	01/03/2022	Nguyễn Văn Ty	Quyết định phê duyệt kế hoạch vớt bèo, vật cản bề hút, kênh mương khơi thông dòng chảy phục vụ cấp nước, tưới tiêu,
2	201/QĐ-BĐ	08/04/2022	Nguyễn Văn Ty	Quyết định giao dự toán chi sửa chữa lớn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm 2022 của Công ty

II. THỐNG KÊ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

TT	Tên tổ chức cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐH ĐCĐ thông qua
1	Ngân hàng Sacombank	01/01-30/06/2022	Chi hoạt động công ích	60 tỷ đồng	531/QĐ-UBND

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐƯƠNG
Địa chỉ: Số 582 đường Trần Phú- P. Đình Bảng- Tp. Từ Sơn- T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Tài liệu gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL BẮC ĐUÔNG
Địa chỉ: Số 582 đường Trần Phú- P. Đình Bảng- Tp. Từ Sơn- T. Bắc Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Tài liệu gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.001.080.252	31.141.276.954
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.696.020.271	5.205.767.356
111	1. Tiền		11.696.020.271	5.205.767.356
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.570.688.747	25.193.425.303
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	1.444.588.665	333.913.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	19.428.878.000	22.073.763.175
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	6.697.222.082	2.785.748.175
140	III. Hàng tồn kho	07	655.805.295	660.324.267
141	1. Hàng tồn kho		655.805.295	660.324.267
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		78.565.939	81.760.028
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	73.610.000	73.610.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.955.939	8.150.028
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.007.166.243.115	1.988.728.015.338
220	I. Tài sản cố định		1.191.155.055.073	1.171.231.783.596
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	1.191.155.055.073	1.171.231.783.596
222	- Nguyên giá		1.302.374.498.013	1.276.807.069.013
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(111.219.442.940)	(105.575.285.417)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	-	-
228	- Nguyên giá		304.466.000	304.466.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(304.466.000)	(304.466.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	816.011.188.042	817.496.231.742
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	5.935.658.775
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		816.011.188.042	811.560.572.967
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.047.167.323.367</u>	<u>2.019.869.292.292</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.003.977.360	15.306.440.185
310	I. Nợ ngắn hạn		16.003.977.360	15.306.440.185
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.851.236.497	6.708.011.923
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		348.576.483	319.305.068
314	3. Phải trả người lao động		1.420.588.824	-
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.614.891.859	5.221.693.687
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.768.683.697	3.057.429.507
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.031.163.346.007	2.004.562.852.107
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	2.030.954.027.507	2.004.353.533.607
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.209.474.193.788	1.190.209.964.788
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		821.479.833.719	814.143.568.819
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		209.318.500	209.318.500
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		209.318.500	209.318.500
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>2.047.167.323.367</u>	<u>2.019.869.292.292</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng

Trần Trọng Thiêm

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch



Nguyễn Văn Ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(6 tháng đầu năm 2022) VND	(6 tháng đầu năm 2021) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	58.075.560.108	50.958.050.369
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.075.560.108	50.958.050.369
11	4. Giá vốn hàng bán	17	53.822.640.225	46.716.545.284
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.252.919.883	4.241.505.085
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	17.441.794	17.433.151
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	4.303.039.649	4.291.616.208
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.677.972)	(32.677.972)
31	11. Thu nhập khác	20	42.397.972	42.397.972
32	12. Chi phí khác	21	9.720.000	9.720.000
40	13. Lợi nhuận khác		32.677.972	32.677.972
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-	-
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch




Nguyễn Văn Ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6T đầu năm 2022 VND	6T đầu năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.579.615.879	5.773.545.737
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.597.057.673	5.790.978.888
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.441.794)	(17.433.151)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.579.615.879	5.773.545.737
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.018.954.530)	19.237.080.036
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.518.972	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(156.941.589)	(10.733.561.533)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.941.997.000	3.000.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.183.642.960)	(1.101.769.901)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.166.592.772	16.175.294.339
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.306.218.349	(19.653.607.883)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.441.794	17.433.151
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.323.660.143	(19.636.174.732)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong Năm		6.490.252.915	(3.460.880.393)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.205.767.356	14.193.417.718
70	Tiền và tương đương tiền cuối Năm	03	<u>11.696.020.271</u>	<u>10.732.537.325</u>

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch



Nguyễn Văn Ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống là Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300109040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 17 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 582 đường Trần Phú, P.Đình Bảng, TP.Từ Sơn, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ khai thác các công trình thủy lợi, tưới tiêu nước nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành công trình thủy lợi, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và đô thị;
- Cấp nước thô cho nuôi trồng thủy sản, các nhà máy sản xuất nước sạch cho sinh hoạt và công nghiệp;
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, đê điều, kênh mương, giám sát công trình thủy lợi đến cấp I;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc:

Công ty có các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bắc Đuống - Xí nghiệp Dịch vụ Tư vấn và Xây dựng	Bắc Ninh	Tư vấn, thiết kế, sửa chữa công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình Thủy lợi Từ Sơn	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình Thủy lợi Tiên Du	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình Thủy lợi thành phố Bắc Ninh	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình Thủy lợi Yên Phong	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp Khai thác công trình Thủy lợi Quế Võ	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi
Xí nghiệp đầu mối Trịnh Xá - Long Tửu	Bắc Ninh	Khai thác công trình thủy lợi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, nhất hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Ngoại trừ những tài sản của đơn vị khai thác thủy lợi không phải trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và các quy định có liên quan, các tài sản còn lại được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Sáng kiến hút chân không	03 năm
----------------------------	--------

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.12. Doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.071.711.228	1.767.781.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.624.309.043	3.437.985.796
	11.696.020.271	5.205.767.356

4. PHAI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thủy lợi Hà Nội	1.421.064.775	-	310.390.063	-
UBND huyện Gia Lâm	23.523.890	-	23.523.890	-
	1.444.588.665	-	333.913.953	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BAN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Châu Cầu	9.645.345.425	-	11.031.381.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị	8.393.039.000	-	8.393.039.000	-
Các đối tượng khác	1.390.493.575	-	2.649.343.175	-
	19.428.878.000	-	22.073.763.175	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	6.697.222.082	-	2.785.748.175	-
	6.697.222.082	-	2.785.748.175	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	646.408.229	-	650.927.201	-
Công cụ, dụng cụ	9.397.066	-	9.397.066	-
	655.805.295	-	660.324.267	-

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	959.948.475.961	312.477.552.027	2.388.627.000	976.095.147	1.016.318.878	1.276.807.069.013
Số tăng trong Năm	24.531.432.000	-	-	94.000.000	941.997.000	25.567.429.000
- Mua trong Năm	-	-	-	94.000.000	-	94.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	24.531.432.000	-	-	-	941.997.000	25.473.429.000
- Tăng do nhận bàn giao từ Nhà	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong Năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Năm	984.479.907.961	312.477.552.027	2.388.627.000	1.070.095.147	1.958.315.878	1.302.374.498.013
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.672.906.339	50.843.990.729	2.193.140.511	848.928.967	1.016.318.871	105.575.285.417
- Khấu hao trong Năm	2.483.911.452	3.028.499.615	122.446.971	8.344.285	47.099.850	5.690.302.173
- Tăng khác	-	22.772.608	-	-	-	22.772.608
Số giảm trong 6 tháng đầu năm 2022	(45.911.125)	-	(23.006.133)	-	-	(68.917.258)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(45.911.125)	-	(23.006.133)	-	-	(68.917.258)
Số dư cuối 6 tháng đầu năm 2022	53.110.906.666	53.895.262.952	2.292.581.349	857.273.252	1.063.418.721	111.219.442.940
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	909.275.569.622	261.633.561.298	195.486.489	127.166.180	7	1.171.231.783.596
Tại ngày cuối 6 tháng đầu năm 2022	931.369.001.295	258.582.289.075	96.045.651	212.821.895	894.897.157	1.191.155.055.073

- Nguyên giá TSCĐ cuối Năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.781.913.135 VND.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 30/06/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty là sáng kiến hút chân không đã khấu hao hết với nguyên giá là 304.466.000 VND.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí dở dang tại các Công trình, dự án (i)	-	-	5.935.658.775	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.935.658.775</u>	<u>-</u>
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Các dự án			816.011.188.042	811.560.572.967
			<u>816.011.188.042</u>	<u>811.560.572.967</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	73.610.000	73.610.000
	<u>73.610.000</u>	<u>73.610.000</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải và Xây dựng Nguyễn Nguyễn	9.001.000	9.001.000	9.001.000	9.001.000
Công ty Xây dựng Tiến Cường (TNHH)	241.959.112	241.959.112	2.453.470.122	2.453.470.122
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Tâm Lương Tài	627.263.000	627.263.000	627.263.000	627.263.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Tiến	622.737.000	622.737.000	622.737.000	622.737.000
Các đối tượng khác	5.350.276.385	5.350.276.385	2.995.540.801	2.995.540.801
	<u>6.851.236.497</u>	<u>6.851.236.497</u>	<u>6.708.011.923</u>	<u>6.708.011.923</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu Năm	Số phải nộp đầu Năm	Số phải nộp trong Năm	Số đã thực nộp trong Năm	Số phải thu cuối Năm	Số phải nộp cuối Năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	319.305.068	44.345.661	351.405.850	-	12.244.879
Thuế thu nhập cá nhân	8.150.028	-	26.030.767	22.836.678	4.955.939	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	26.108.000	26.108.000	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	57.301.217.000	56.964.885.396	-	336.331.604
	8.150.028	319.305.068	57.407.701.428	57.375.235.924	4.955.939	348.576.483

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VNI
- Kinh phí công đoàn	209.571.310	346.185.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.405.320.549	4.875.508.680
<i>Phải trả phải nộp khác (Công ty)</i>	<i>2.862.947.217</i>	<i>4.238.185.255</i>
<i>Chi phí nguồn Ban QLCT</i>	<i>973.540.903</i>	<i>615.219.420</i>
<i>Hộ dùng nước</i>	<i>22.104.000</i>	<i>22.104.000</i>
<i>Nguồn chi nhánh (XNDV)</i>	<i>(453.271.571)</i>	
	3.614.891.859	5.221.693.680

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VNI
Số dư đầu Năm trước	1.091.280.289.788	792.321.301.582	(400.241.268)	1.883.201.350.102
Tăng vốn trong Năm trước	98.929.675.000	128.827.798.124	-	227.757.473.124
Lãi trong Năm trước	-	-	400.241.268	400.241.268
Giảm do quyết toán hoàn thành	-	(107.005.530.887)	-	(107.005.530.887)
Số dư cuối Năm trước	1.190.209.964.788	814.143.568.819	-	2.004.353.533.607
Số dư đầu Năm nay	1.190.209.964.788	814.143.568.819	-	2.004.353.533.607
Tăng vốn trong năm nay(i)	19.264.229.000	7.336.264.900	-	26.600.493.900
Lãi trong năm nay	-	-	-	-
Giảm do quyết toán hoàn thành	-	-	-	-
Số dư cuối 6 tháng đầu năm nay	1.209.474.193.788	821.479.833.719	-	2.030.954.027.507

(i) Ghi nhận tăng vốn theo các Quyết định bàn giao tài sản từ UBND tỉnh Bắc Ninh và Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VNI
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.075.560.108	50.958.050.360
	58.075.560.108	50.958.050.360

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VNI
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.822.640.225	46.716.545.280
	53.822.640.225	46.716.545.280

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	17.441.794	17.433.151
	17.441.794	17.433.151

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp Cộng	4.303.039.649	4.291.616.208
	4.303.039.649	4.291.616.208

20. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập cho thuê mặt bằng	20.727.272	20.727.272
Thu nhập khác	21.670.700	21.670.700
	42.397.972	42.397.972

21. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí thuê bảo vệ trạm viễn thông	9.720.000	9.720.000
	9.720.000	9.720.000

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

<u>6T đầu năm 2022</u>	<u>6T đầu năm 2021</u>
VND	VND
1.420.588.824	1.401.167.090
<u>1.420.588.824</u>	<u>1.401.167.090</u>

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Trần Trọng Thiêm

Chủ tịch



Nguyễn Văn Ty

